



sōng kāi

松开

verb · to loosen; to release

Example Sentences

qǐng sōng kāi shéng zi ràng gǒu zì yóu huó dòng
请松开绳子，让狗自由活动。

Please loosen the rope and let the dog move freely.

tā sōng kāi shǒu qì qiú fēi shàng le tiān
他松开手，气球飞上了天。

He released his hand, and the balloon flew into the sky.

Trace each character, then write the word on your own.

松	松	松	松	松	松	松	松	松	松	松
开	开	开	开	开	开	开				